TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 06/7/2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân.

Ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tưởng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 21/01/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 21/2021/QĐ-PT ngày 16/3/2021, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 31/2021/QĐ-PT ngày 14/4/2021, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 35/2021/QĐ-PT ngày 13/5/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 25/2021/QĐ-PT ngày 14/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 28/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ninh Văn B, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. *Vắng mặt tại phiên tòa.*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Dương Đức T1, sinh năm 1992, địa chỉ: Số 73, Phố T, quận G, thành phố Hà Nội. *Có mặt tại phiên tòa.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B: Bà Vũ Lê Thu T2, sinh năm 1979 – Luật sư Văn phòng luật sư Trang & Cộng sự - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. *Có mặt tại phiên tòa*.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1968, địa chỉ: Khu Chùa Vít, xã Cẩm Phúc, huyện G, tỉnh Hải Dương. *Có mặt tại phiên tòa*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Cường – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thu Hương – Phó phòng tín dụng và chăm sóc thành viên. *Vắng mặt tại phiên tòa.*

- Anh Ninh Văn T3, sinh năm 1988.
- Chị Ninh Thị Hiền T4, sinh năm 1990.
- Anh Ninh Việt H, sinh năm 1993.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. *Đều vắng mặt tại phiên tòa.*

Người đại diện theo ủy quyền của anh H: Anh Dương Đức T1, sinh năm 1992, địa chỉ: Số 73, Phố T, quận G, thành phố Hà Nội.

- Ông Nguyễn Danh B, sinh năm 1971, địa chỉ: thôn Bối Tượng, xã Lương Điền, huyện G, tỉnh Hải Dương. *Có mặt tại phiên tòa*
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956, địa chỉ: khu Chùa Vít, xã Cẩm Phúc, huyện G, tỉnh Hải Dương. *Có mặt tại phiên tòa*
- UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. *Vắng mặt tại phiên tòa*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hoà giải nguyên đơn ông Ninh Văn B trình bày: Ông và bà Bùi Thị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn tại UBND xã Tân Trường vào năm 1992. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân được 02 năm, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Ông B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa

án giải quyết cho ông được ly hôn bà T để các bên ổn định cuộc sống của riêng mình.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải bị đơn bà Bùi Thị T trình bày: Bà và ông B kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký như ông B trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung về quan điểm sống, không còn tình cảm và yêu thương nhau. Mâu thuẫn đã diễn ra trong nhiều năm, đến năm 2017 thì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn. Bà T đã chuyển về gia đình nhà ngoại sinh sống nên mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc với ông B. Do vậy, ông B làm đơn xin ly hôn bà hoàn toàn nhất trí ly hôn.

***Về con chung*:** Vợ chồng có 02 con chung là Ninh Việt H, sinh ngày 17/10/1993 và Ninh Tú A, sinh ngày 30/3/1999. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Về tài sản chung*:**

Ông Ninh Văn B đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng gồm 02 tài sản:

Thứ nhất: Số tiền bán đất 800.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay bà T là người trực tiếp quản lý. Nguồn tiền trên có được là do vợ chồng có chung 01 mảnh đất tại xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương đã bán cho anh Vũ Thế G và chị Lương Thị H1. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B xác định số tiền bán đất được là 1.100.000.000đ không phải 800.000.000đ như trước đây ông trình bày và bà T là người quản lý. Ông đề nghị Tòa án buộc bà T phải thanh toán trả ông số tiền 550.000.000đ. Ông B không nhất trí với yêu cầu chia 300.000.000đ của bà T. Số tiền 300.000.000đ ông gửi tại Ngân hàng Đại Dương là tài sản riêng của ông, do ông tích lũy trong thời gian đi lao động nước ngoài từ năm 1984 – 1990. Ông không tự nguyện nhập vào khối tài sản chung vợ chồng.

Thứ hai: 01 mảnh đất tại TNR Tân Trường. Số tiền bỏ ra mua là 474.264.000đ. Nguồn tiền để mua là của vợ chồng. Đến nay ông không đồng ý để bà T tiếp tục đứng tên trong hợp đồng và hoàn tất thủ tục để được sở hữu thửa đất số AĐ 1-27, diện tích 90m^2 địa chỉ tại khu công nghiệp Tân Trường, huyện G, tỉnh Hải Dương. Ông có nguyện vọng được tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt hàng nêu trên, ông sẽ thanh toán cho bà T số tiền 237.132.000đ.

Đối với yêu cầu của bà T về việc chia giá trị ngôi nhà mà hiện nay ông B đang sinh sống cùng các con. Tại buổi làm việc ngày 07/10/2019 ông B thừa nhận ngôi nhà trên là do vợ chồng ông xây dựng vào năm 2002, nguồn tiền để xây dựng là của hai vợ chồng tích cóp mà có, tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2019 ông thay đổi quan điểm và xác định ngôi mà vợ chồng chung

sống không phải là của vợ chồng mà là của vợ chồng ông K (anh trai) xây dựng, ông và bà T chỉ là người ở nhờ. Do vậy, ông không đồng ý chia một nửa giá trị ngôi nhà là 200.025.000đ cho bà T. Ông thừa nhận năm 2017 anh Ninh Việt H (là con trai của ông và bà T) có đưa cho ông số tiền 150.000.000đ để sửa chữa tầng 02. Việc sửa chữa trên anh H có xin phép anh T3 và chị T4 (con ông K) vì thời gian đó vợ chồng ông K đã chết. Ông B xác định nếu Tòa án xác định ngôi nhà trên là tài sản chung của vợ chồng thì ông và bà T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 150.000.000đ trên cho anh H. Ông có nguyện vọng được sử dụng nhà và có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị chênh lệch theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Bà T có lời khai xác định: Bà thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng mua được mảnh đất tại xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương. Mảnh đất trên đã bán cho vợ chồng anh Giới, chị Huế được 1.100.000.000đ. Sau khi bán xong, bà quản lý số tiền 800.000.000đ, ông B quản lý số tiền 300.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B cho rằng bà quản lý toàn bộ số tiền 1.100.000.000đ là không chính xác vì ông B đang quản lý số tiền 300.000.000đ, điều này phù hợp với đơn khởi kiện của ông B ban đầu đề nghị bà trả lại số tiền 400.000.000đ. Do đó, bà sẽ có trách nhiệm trả ông B số tiền 400.000.000đ; ngược lại ông B trả bà số tiền 150.000.000đ.

Đối với yêu cầu chia giá trị đất tại TNR, bà thừa nhận bà có mua (đăng ký) thửa đất số AĐ 1-27, diện tích 90m^2 địa chỉ tại khu công nghiệp Tân Trường, huyện G, tỉnh Hải Dương trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên việc mua tài sản trên bằng nguồn tiền bà đi vay, không phải tiền tích lũy của vợ chồng. Tổng số tiền bà đã đặt hàng tại công ty Nam Quang là 474.264.000đ và trả tiền môi giới là 50.000.000đ. Nguồn tiền để đăng ký mua lô đất AĐ 1-27 là vay của Nguyễn Danh B số tiền 480.000.000đ và vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000đ. Hiện nay, giữa bà với công ty Nam Quang vẫn chỉ thực hiện hợp đồng đặt hàng, không phải hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà T xác định không đồng ý cho ông B được tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt hàng. Bà đề nghị Tòa án cho bà được tiếp tục thực hiện hợp đồng, bà có trách nhiệm thanh toán một nửa tiền đặt hàng cho ông B, ngược lại ông B cũng phải cùng bà thanh toán nợ cho ông B, bà L.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng còn có tài sản chung là ngôi nhà tại Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương xây dựng từ năm 2002. Khi làm đơn khởi kiện bà T xác định đất mà vợ chồng bà xây dựng ngôi nhà là của vợ chồng ông K, tuy nhiên sau này bà tìm hiểu về nguồn gốc thì mới biết thửa đất này đăng ký tên ông Ninh Văn B. Đó là tài sản chung vợ chồng, bà đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện G giải quyết cả phần đất này theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án không giải quyết phần đất thì bà có quyền khởi

kiện thành một vụ án độc lập khác. Bà T có nguyện vọng được chia nhà và có trách nhiệm thanh toán một nửa giá trị nhà cho ông B. Bà T xác định nguồn tiền để xây dựng nhà là của vợ chồng, không liên quan đến ai khác trong gia đình. Năm 2017 vợ chồng có sửa chữa tầng 02 của ngôi nhà, nguồn tiền là của chung vợ chồng, các con không đóng góp gì. Bà không đồng ý với quan điểm của ông B, anh H về việc xác định ngôi nhà là của vợ chồng ông K và anh H đóng góp vào việc sửa chữa tầng 02 là 150.000.000đ. Bà đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu này của ông B, anh H.

Về nợ chung:

Ông B xác định: Đối với khoản nợ Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam - chi nhánh Hải Dương, ông B chấp nhận thanh toán ½ cho Ngân hàng số tiền 46.366.500đ tiền gốc và tiền lãi là 103.149đ. Đối với khoản nợ ông B và bà L, ông B xác định ông không biết việc vay nợ trên, giấy vay nợ không có chữ ký của ông nên ông B không có trách nhiệm thanh toán theo yêu cầu của bà T. Bà T trình bày mục đích vay khoản tiền trên để mua mảnh đất tại TNR là không chính xác bởi việc mua đất hai ông bà có bàn bạc và sử dụng nguồn tiền chung hơn 600.000.000đ của vợ chồng do tích lũy nhiều năm mà có để mua. Do vậy ông đề nghị Tòa án xác định nợ bà L, ông B là nợ riêng của bà T và ông không có trách nhiệm phải thanh toán chung cùng bà T.

Bà T xác định: Vợ chồng có những khoản nợ chung gồm: Thứ nhất: Nợ Ngân hàng Hợp tác xã số tiền 200.000.000đ. Khoản vay này ông bà đều ký hợp đồng vay vào ngày 31/01/2018. Mục đích vay là để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, đến nay ông bà đã thanh toán được một phần tiền gốc, số nợ còn lại là 142.858.384đ và tiền lãi. Bà đề nghị Tòa án buộc mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán một nửa tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng. Thứ hai: Nợ ông Nguyễn Danh B số tiền 480.000.000đ và nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000đ. Số tiền trên là để mua mảnh đất TNR. Khi bà vay chỉ có một mình bà hỏi và ký giấy vay nợ, ông B có được bàn bạc nhưng không đứng ra vay và ký giấy cùng với bà. Bà T đề nghị Tòa án giải quyết 02 khoản nợ trên theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ninh Văn T3 và chị Ninh Thị Hiền T4 trình bày: Anh chị là con ruột của ông Ninh Văn Khang và bà Vũ Thị Dung (bố mẹ anh chị đều đã chết, bố mẹ anh chị sinh được 02 người con, ông bà nội và ông bà ngoại của anh chị cũng đã chết từ lâu). Ngôi nhà mà vợ chồng ông B, bà T đang tranh chấp là tài sản của bố mẹ anh chị *(vì nó được xây dựng trên đất của bố mẹ anh chị)*. Bà T yêu cầu Tòa án chia giá trị nhà là không có căn cứ, bởi đó là tài sản của bố mẹ anh chị để lại, anh chị là con duy nhất trong gia đình thì sẽ được hưởng thừa kế cùng các đồng thừa kế khác bởi bố mẹ anh chị chết trước bà nội, bà ngoại. Trường hợp Tòa án xác định ngôi nhà trên là di sản của

bố mẹ anh chị để lại, anh chị cũng không đề nghị xem xét giải quyết trong vụ án này. Hiện nay ông B và các con đang sống trên nhà đất của bố mẹ anh chị để lại, anh chị nhất trí cho ông B ở nhờ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia giá trị nhà của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ninh Việt H trình bày: Anh là con của ông B, bà T. Anh H xác định nhà đất hiện nay ông B đang quản lý sử dụng là của vợ chồng ông K, không phải tài sản chung của bố mẹ anh. Năm 2017, anh có đặt vấn đề với anh T3, chị T4 cho phép anh sửa chữa tầng 02 của ngôi nhà, anh T3 chị T4 đồng ý, anh đã đưa số tiền 150.000.000đ cho bố anh là ông B đứng ra trông coi và quản lý. Trường hợp Tòa án xác định ngôi nhà trên không phải là tài sản chung của bố mẹ anh thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này, trường hợp Tòa án xác định đây là tài sản chung của bố mẹ anh, anh đề nghị Tòa án buộc bố mẹ anh phải thanh toán cho anh số tiền 150.000.000đ mà anh đã đóng góp vào việc sửa tầng 02 của ngôi nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam xác định: Ngày 31/01/2018 bà Bùi Thị T và ông Ninh Văn B cùng ký tên vay vốn tại hợp đồng cho vay số TDC1M00023A/HĐCV. Số tiền ông bà ký vay là 200.000.000đ, ông bà đã nhận đủ số tiền trên. Mục đích vay được ghi trong hợp đồng vay là để phục vụ đời sống, thời hạn vay là 60 tháng, tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày 31/01/2023. Việc vay nợ trên được thực hiện bằng việc tín chấp lương của bà T. Tính đến ngày 19/11/2019 bà T, ông B còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 142.858.384đ bà tiền lãi là 6.356.219đ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2020 ông B, bà T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 92.733.000đ và tiền lãi là 206.299 đồng. Ngân hàng có mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng ông B đồng thuận trả Ngân hàng số tiền trên, trường hợp không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Khoản tiền gốc và lãi từ ngày 19/11/2019 đến nay bà T là người thanh toán cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Danh B trình bày: Ông cho bà Bùi Thị T vay tổng số tiền 480.000.000đ. Ông cho vay làm 03 lần, cụ thể như sau: Vào ngày 06/10/2017 ông có cho bà T vay với số tiền 200.000.000đ; đến ngày 16/12/2017 ông tiếp tục cho bà T vay với số tiền 140.000.000đ; đến ngày 30/01/2018 ông tiếp tục cho bà T vay với số tiền 140.000.000đ. Mục đích cho vay là để bà T mua đất tại khu TNR. Việc cho vay trên chỉ có anh và bà T thỏa thuận với nhau, không liên quan đến ông B. Nguồn tiền để cho vay là của riêng ông, không liên quan đến vợ ông. Mặc dù việc vay nợ chỉ có bà T liên hệ với ông nhưng mục đích sử dụng nguồn tiền vay là sử dụng chung nên ông đề nghị Tòa án buộc ông B và bà T cùng phải có trách nhiệm đối với khoản vay này, tuy nhiên để thuận lợi cho việc thanh toán ông đề nghị bà T có trách nhiệm trả ông số tiền 480.000.000đ, ông không yêu cầu tính

lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng gì với bà T, bà và bà T chỉ có mối quan hệ quen biết nhau, do cần tiền nên bà T có đến đặt vấn đề vay tiền bà. Bà T vay lần 01 vào ngày 06/10/2017 là 25.000.000đ; lần 02 là ngày 15/10/2018 là 25.000.000đ. Mục đích bà T vay là để mua đất tại khu TNR. Khi vay hai bên có thiết lập giấy vay nợ nhưng chỉ có bà T ký tên, không có chữ ký của ông B. Tuy nhiên mục đích vay là để mua đất tại TNR nên bà đề nghị Tòa án xác định khoản nợ này là khoản nợ chung và ông B cùng bà T. Để đảm bảo cho việc thanh toán được thuận lợi bà đề nghị Tòa án buộc bà T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho bà, bà không yêu cầu tính lãi.

UBND xã Tân Trường đại diện cho chính quyền địa phương, đồng thời cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp như sau: Thửa đất số 88, tờ bản đồ 29, diện tích 116,8m^2 ở Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc như sau: Theo bản đồ 299 và bản đồ 1993 thì thửa đất trên không được thể hiện trên bản đồ, đó vẫn là vùng đất trống thuộc sự quản lý của UBND xã. Theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất được đo đạc năm 2013 thì phần diện tích đất mà gia đình ông B hiện đang sinh sống được kê khai mang tên Ninh Văn B. Tuy nhiên việc kê khai trên chỉ thể hiện hiện trạng sử dụng đất. Hiện nay, thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai. Theo tài liệu còn lưu trữ tại UBND xã Tân Trường, thửa đất trên không có tài liệu nào thể hiện chủ sử dụng đất là ông Ngân, ông K hay bà Dung. Đề nghị Tòa án chưa giải quyết về đất mà tạm giao phần đất này cho ai quản lý ngôi nhà thì tiếp tục quản lý cho đến khi có chính sách cụ thể của Nhà nước đối với phần đất này.

Theo biên bản Tòa án xác minh với công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang: Hợp đồng đặt hàng số TNRS-TT/AĐ1-27/2017/HĐĐH ngày 14/10/2017 được ký kết giữa công ty và bà Bùi Thị T. Nội dung thỏa thuận đã được ghi rõ trong hợp đồng. Đến thời điểm này công ty mới thu của khách hàng giá trị đặt hàng là 474.264.000đ, số tiền còn lại trong hợp đồng công ty chưa thu. Bà T đứng tên trong hợp đồng, công ty chưa bàn giao đất cho bà T nên chưa xác định bà T có được sử dụng hợp pháp thửa đất. Tại thời điểm này thửa đất vẫn đứng tên khách hàng là bà T, trường hợp ông B muốn đứng tên trong hợp đồng đặt hàng đối với thửa đất thì cả ông B, bà T phải cùng đến trụ sở công ty để làm thủ tục. Công ty đã nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, công ty sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng chị Lương Thị H1 trình bày: Vợ chồng chị là người mua thửa đất số 49 tờ bản đồ 06 diện tích 72m^2 tại xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương của vợ chồng ông B. Thời điểm vợ chồng chị mua là ngày 28/02/2019

với giá 1.100.000.000đ. Số tiền trên vợ chồng chị chuyển cho vợ chồng ông B làm 02 lần: lần 01 vào ngày 23/02/2019 vợ chồng chị đặt cọc 150.000.000đ; lần 02 là ngày 28/02/2019 vợ chồng chị trả nốt số tiền còn lại là 950.000.000đ. Khi giao tiền hai bên có thiết lập giấy biên nhận tiền, người nhận tiền, ông B và bà T đều nhận, nay ông B xác định bán thửa đất trên cho vợ chồng chị với số tiền 800.000.000đ là không đúng sự thật.

Người làm chứng anh Đỗ Quốc T7 trình bày: Năm 2002 anh được ông B và bà T ở Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương thuê xây dựng nhà ở. Hai bên có thiết lập hợp đồng xây dựng nhưng do lâu ngày anh đã đánh mất, không cung cấp được cho Tòa án. Anh khẳng định việc xây dựng nhà cho ông B, bà T là có thật và công việc đã tất toán xong. Ông chưa lần nào gặp để bàn bạc về việc xây dựng nhà tại địa chỉ trên với vợ chồng ông K mà chỉ làm việc với vợ chồng ông B. Người thanh toán tiền xây dựng là bà T.

Trong giai đoạn sơ thẩm, nguyên đơn ông Ninh Văn B có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Căn cứ Điều 127 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2020 về việc: Cấm bà Bùi Thị T thực hiện việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền thực hiện hợp đồng đặt hàng số TNRS-TT/AD1 – 27/2017/HĐĐH ngày 17/10/2017 cho chủ thể khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương áp dụng Điều 33, 37, 55, 59 Luật hôn nhân gia đình; Điều 463, 464, 465, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 267; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T.

2. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của ông B và bà T có tổng giá trị là: 1.774.289.000đ.

2.1. Xử công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn về việc: Bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông B số tiền 400.000.000đ.

2.2. Xử buộc ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 150.000.000đ.

2.3. Tạm giao thửa đất số 88 tờ bản đồ số 09 diện tích 116,8m^2 cho ông Ninh Văn B sử dụng, trên đất có các công trình: 01 nhà hai tầng, 01 bếp, phần lán tôn nối giữa nhà chính và bếp, phần lán tôn phía trước nhà. Ông B có trách nhiệm thanh toán giá trị tiền nhà cho bà T là 100.012.500đ.

2.4. Xử không chấp nhận yêu cầu của anh Ninh Việt H về việc: Buộc ông

Ninh Văn B và bà Bùi Thị T phải thanh toán số tiền 150.000.000đ.

2.5. Giao thửa đất số AĐ1-27 diện tích 90m^2, địa chỉ: khu công nghiệp Tân Trường, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương theo hợp đồng đặt hàng giữa bà Bùi Thị T và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang cho bà T được quyền sử dụng và là tài sản riêng của bà T để bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt hàng với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, sau khi hoàn tất thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị T. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông B số tiền 237.132.000đ.

3. Về nợ: Ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T còn nợ Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh Hải Dương tính đến ngày 23/9/2020, nợ gốc là 92.733.000đ và nợ lãi là 206.299đ.

3.1. Xử buộc ông Ninh Văn B phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh Hải Dương số tiền gốc là: 46.366.500đ và tiền lãi tính đến ngày 23/9/2020 là 103.149đ.

3.2. Xử buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh Hải Dương số tiền gốc là: 46.366.500đ và tiền lãi tính đến ngày 23/9/2020 là 103.149đ.

Ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T phải tiếp tục trả lãi cho ngân hàng Hợp tác chi nhánh Hải Dương trên số tiền gốc của mỗi người phải trả, kể từ ngày 24/9/2020 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay được lập vào ngày 22/03/2017.

3.3. Xử buộc ông Ninh Văn B phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Danh B số tiền 224.632.000đ, thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 12.500.000đ.

3.4. Xử buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Danh B số tiền 255.368.000đ, thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 37.500.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Ninh Văn B (ngày 02/10/2020); anh Ninh Việt H (ngày 12/12/2020); chị Ninh Thị Hiền T4 (ngày 16/10/2020); anh Ninh Văn T3 (ngày 19/10/2020) kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương với nội dung:

Chị Ninh Thị Hiền T4 và anh Ninh Văn T3 kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đang ở nước ngoài nên TAND huyện G giải quyết là không chính xác. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, xác định Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm; Bác yêu cầu chia tài sản là căn

nhà của bà T, đề nghị Tòa án xác định nhà đất tranh chấp trong vụ án là di sản của ông Ninh Văn Khang và bà Vũ Thị Dung.

Ông Ninh Văn B kháng cáo: Đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về khoản nợ tại Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam; không chấp nhận các yêu cầu phản tố còn lại của bị đơn và thực hiện việc đối trừ nghĩa vụ cho các bên để đảm bảo việc thi hành án được thuận lợi. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung, xác định Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Anh Ninh Việt H kháng cáo: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm xem xét những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự và vi phạm khi giải quyết yêu cầu độc lập của anh H nhưng không có thông báo thụ lý, thông báo nộp tạm ứng án phí. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung, xác định Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và anh Dương Đức T1 xác định: Phía nguyên đơn và anh H vẫn giữ nguyên các nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án xác định khoản nợ ông B, bà L là khoản nợ riêng của bà T vì lời khai không thống nhất, mục đích vay không phù hợp; thời gian vay gần như đồng thời với khoản vay Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam; bản thân bà T vay rất nhiều người để làm kinh tế. Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bà T thực hiện nhiều các giao dịch tại ngân hàng. Do đó, bà T phải có trách nhiệm trả nợ ông B, bà L. Đối với những tài sản sản khác của ông B, bà T thì đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ từ giai đoạn sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm. Về khoản nợ Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, đề nghị đối trừ để thuận lợi cho việc thi hành án.

Đối với quyền lợi của anh H, anh T1 đề nghị Tòa án xem xét vì anh H không phải là người khởi kiện do đó không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà T xác định tài sản chung của vợ chồng bao gồm: 01 nhà hai tầng nằm trên thửa đất số 88 tờ bản đồ số 09 diện tích 116,8m^2 địa chỉ Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; số tiền 1.100.000.000đ từ việc bán đất ở Thôn Lê Xá và số tiền 474.264.000đ bà T nộp cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang để đặt cọc để thực Hợp đồng đặt hàng số TNRS-TT/AĐ1-27/2017/HĐĐH ngày 14/10/2017. Về nợ chung: Bà T xác định nợ chung của vợ chồng bao gồm số nợ ông B số tiền 480.000.000đ và bà L số tiền 50.000.000đ để đặt cọc mua đất. Đối với số tiền nợ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tính đến ngày 23/9/2020, nợ gốc là 92.733.000đ và nợ lãi là 206.299đ. Tại phiên tòa, bà T xuất trình căn cứ đã thanh toán tính đến ngày 15/6/2021 11.135.000đ tiền nợ gốc

và 7.159.884đ tiền lãi. Bà T xác định bà sẽ thanh toán nốt 35.231.500đ tiền nợ gốc; phần của ông B là 46.366.500đ. Đối với số lãi 7.159.884đ mà bà T đã trả tính đến ngày 15/6/2021 cho cả số tiền 92.733.000đ, ông B phải trả cho bà T số tiền bằng ½ số lãi là 3.579.942đ.

Đối với số tiền 150.000.000đ mà anh H cho rằng đã góp để sửa tầng hai ngôi của ông B và bà T là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông B, anh H, chị T4, anh T3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Danh B trình bày: Ông cho bà Bùi Thị T vay tổng số tiền 480.000.000đ như trong bản án sơ thẩm đã xác định. Mục đích cho vay là để bà T mua đất tại khu TNR. Việc cho vay trên chỉ có ông và bà T thỏa thuận với nhau, không liên quan đến ông B. Tuy nhiên, mục đích sử dụng nguồn tiền vay là sử dụng chung nên ông đề nghị Tòa án buộc ông B và bà T cùng phải có trách nhiệm thanh toán trả ông số tiền 480.000.000đ, ông không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà T vay lần 01 vào ngày 06/10/2017 là 25.000.000đ; lần 02 là ngày 15/10/2018 là 25.000.000đ. Mục đích bà T vay là để mua đất tại khu TNR. Khi vay hai bên có thiết lập giấy vay nợ nhưng chỉ có bà T ký tên, không có chữ ký của ông B. Tuy nhiên mục đích vay là để mua đất tại TNR nên bà đề nghị Tòa án xác định khoản nợ này là khoản nợ chung của ông B và bà T. Buộc ông B và bà T cùng phải có trách nhiệm thanh toán trả bà số tiền 50.000.000đ.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của ông B thì thấy là số tiền 300.000.000 đồng mà ông B đang gửi ngân hàng không có căn cứ để xác định đây là tài sản riêng của ông B, cần xác định đây là khoản tiền chung của vợ chồng. Đối với căn nhà hai tầng tại Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng do không có căn cứ xác định đây là nhà của ông K và bà Dung. Đối với khoản tiền 474.264.000 đồng dùng để đặt cọc hợp đồng mua đất TNR cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Tòa án xác định khoản nợ Ngân hàng, nợ ông B và bà L là nợ chung của vợ chồng. Do đó đề nghị HĐXX bác toàn bộ kháng cáo của ông B giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các nội dung kháng cáo của anh H, chị T4, anh T3 là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX bác toàn bộ kháng cáo của anh H, chị T4, anh T3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí, đề nghị HĐXX buộc ông B, anh H, chị T4, anh T3 chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của ông Ninh Văn B, anh Ninh Việt H, chị Ninh Thị Hiền T4 và anh Ninh Văn T3 trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên xác định kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ngày 02/10/2020, nguyên đơn ông Ninh Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 31/12/2020, ông Ninh Văn B có đơn rút một phần nội dung kháng cáo về việc ly hôn với bà Bùi Thị T. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án về quan hệ vợ chồng. Bản án số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về quan hệ vợ chồng với nội dung "Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T" có hiệu lực pháp luật.

[3] Ngày 01/11/2019, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 25/11/2019 bà T bổ sung đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất diện tích 116,8m^2, địa chỉ Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Xét thấy, bà T có yêu cầu bổ sung khi Tòa án đã mở phiên họp và phiên tòa. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ luật TTDS; mục 7 phần IV giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này, bà T có quyền khởi kiện thành một vụ án độc lập khác khi bà có yêu cầu là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông Ninh Văn B, anh Ninh Việt H, chị Ninh Thị Hiền T4 và anh Ninh Văn T3 về căn nhà trên diện tích 116,8m^2, địa chỉ Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Đối với ngôi nhà hai tầng mà bà T yêu cầu Tòa án chia: Tại biên bản làm việc ngày 07/10/2019 nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác định ngôi nhà mà hiện nay ông B đang quản lý sử dụng được xây dựng vào năm 2002, nguồn tiền để xây dựng là của hai vợ chồng tích cóp mà có. Lời khai trên của ông bà phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai người làm chứng (*những người trực tiếp xây dựng nhà cho ông bà vào năm 2002*). Tuy nhiên, sau đó ông B cũng như những người làm chứng thay đổi quan điểm, xác định ngôi nhà trên là của ông Ninh Văn Khang (anh trai ông B). Đồng thời anh Ninh Văn T3, chị Ninh Thị Hiền T4 (*con ông K*) cũng xác định ngôi nhà trên là do bố mẹ anh chị xây dựng. Tuy nhiên, anh T3 và chị T4 không cung cấp tài liệu liên quan đến việc xây dựng ngôi nhà và căn cứ xác định nhà thuộc sở hữu của vợ chồng ông K. Tòa án cấp sơ thẩm xác định, việc thay đổi lời khai của ông B và những người làm chứng là không khách quan, không phản ánh đứng sự thật của vụ án, vợ chồng

ông B vẫn sinh sống trong căn nhà trên nhiều năm không ai có ý kiến phản đối hoặc văn bản giấy tờ gì về việc cho mượn nhà. Lý do ông B đưa ra cho việc thay đổi lời khai là do tuổi cao, trí nhớ kém là chưa thuyết phục. Do vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của ông B, anh T3 và chị T4 là phù hợp. Đồng thời Tòa án xác định ngôi nhà trên là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà T nên không cần thiết triệu tập những người trong hàng thừa kế của vợ chồng ông K, bà Dung tham gia tố tụng. Căn cứ vào những tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 88 tờ bản đồ 29 là tài sản chung của ông B, bà T là phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông B, anh T3 và chị T4 về nội dung này. Ngoài ra, ông B, anh H, anh T3 và chị T4 đề nghị đưa những người thừa kế của ông K, bà Dung vào tham gia tố tụng là không cần thiết. Đồng thời xác định thẩm quyền giải quyết vụ án của TAND huyện G là phù hợp pháp luật.

Xét thấy, giá trị còn lại của ngôi nhà theo kết luận định giá của Hội đồng định giá là 200.025.000đ. Ông B và bà T đều có nguyện vọng được sử dụng nhà, bên nào được sử dụng có trách nhiệm trả chênh lệch cho bên kia. HĐXX xét thấy nguyện vọng trên của ông bà là chính đáng, tuy nhiên tài sản trên của ông bà không thể tách làm hai. Tại thời điểm này, ông B đang quản lý, sử dụng ngôi nhà nên HĐXX tạm giao phần đất có ngôi nhà trên đất cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà T một nửa giá trị ngôi nhà là: 100.012.500đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B và anh Ninh Việt H có lời khai xác định có đóng góp vào việc sửa chữa tầng 02 của ngôi nhà với số tiền 150.000.000đ. Xét thấy, anh H không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc đóng góp số tiền 150.000.000đ. Hơn nữa, thời điểm sửa nhà là tháng 7/2017, anh H được tuyển dụng làm thư ký Tòa án từ tháng 4/2017 với mức lương tại thời điểm này là 4.724.000đ/tháng. Anh H cho rằng trước khi được tuyển dụng vào Tòa án anh làm các công việc khác nhưng không có chứng cứ chứng minh việc đóng góp sửa chữa nhà. Bà T không thừa nhận nên cấp sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B, anh H là phù hợp, do đó không chấp nhận kháng cáo của anh H. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của anh H mà quyết định buộc anh H phải chịu án phí 7.500.000đ là không phù hợp, vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của anh H sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[5] Xét kháng cáo của ông Ninh Văn B đối với số tiền bán thửa đất số 49 tờ bản đồ 06 diện tích 72m^2 tại xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong quá trình chung sống, ông B, bà T có bán mảnh đất tại xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương cho vợ chồng anh Giới, chị Huế được 1.100.000.000đ. Số tiền bán đất được thể hiện qua lời khai của người mua đất là chị Huế, lời khai của bà T, phù hợp với giấy thỏa thuận đặt cọc, giấy

biên nhận tiền và các trích sao của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương, đồng thời phù hợp với lời khai của ông B vào ngày 23/8/2019. Bà T xác định, bà quản lý 800.000.000đ, số tiền 300.000.000đ còn lại ông B gửi tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương. Ông B xác định toàn bộ số tiền trên do bà T quản lý. Ông B xác định số tiền 300.000.000đ mà ông đang quản lý được gửi tại Ngân hàng là có thật nhưng đó là tiền do ông đi lao động nước ngoài từ năm 1984 – 1990 mà có được. Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương thể hiện: Ông B gửi tiền tại Ngân hàng với số tiền 300.000.000đ vào các ngày 16/5/2019, 10/6/2019, 17/6/2019 và rút vào các ngày 17/6/2019, 08/7/2019, 08/7/2019. Xét việc ông B gửi tiền tại Ngân hàng là có thật, thời điểm gửi tiền cũng tương đối phù hợp với thời điểm bán đất, việc ông B liên tục thay đổi lời khai về số tiền 300.000.000đ là chưa khách quan, không có căn cứ, không phù hợp với thực tế. Cấp sơ thẩm xác định tiền bán đất là 1.100.000.000đ, bà T quản lý 800.000.000đ, ông B quản lý 300.000.000đ là phù hợp. Đây là nguồn tiền được hình thành từ tài sản chung vợ chồng. Ông B và bà T đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản tên nên chia mỗi người được hưởng ½, tương ứng với số tiền 550.000.000đ. Như vậy, bà T có nghĩa vụ trả ông B số tiền 250.000.000đ. Do đó, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B về nội dung này.

[6] Xét kháng cáo của ông Ninh Văn B đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt hàng mua lô đất AĐ1-27 diện tích 90m², địa chỉ: khu công nghiệp Tân Trường, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Ngày 14/10/2017, bà Bùi Thị T và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang có ký Hợp đồng đặt hàng số TNRS-TT/AĐ1-27/2017/HĐĐH. Đến nay, bà T đã nộp 474.264.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng đặt chỗ mà bà T đóng 474.264.000đ được thực hiện trong thời gian vợ chồng bà vẫn sống chung. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp với quy định pháp luật vì hợp đồng ký kết với công ty Nam Quang là hợp đồng đặt chỗ, bà T chưa ký hợp đồng chuyển nhượng (mua bán) quyền sử dụng đất hoặc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần xác định số tiền đặt chỗ là 474.264.000đ là tài sản chung của vợ chồng chứ không phải thửa đất đặt cọc. Bà T và ông B đều có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng. Xét thấy, tại mục [4], Hội đồng xét xử đã giao ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng cho ông B sử dụng, trong khi bà T đang phải đi thuê nhà. Hơn nữa, người đứng tên trong hợp đồng đặt hàng là bà T, để thuận lợi cho việc tiếp tục thực hiện hợp đồng, HĐXX cấp sơ thẩm quyết định cho bà T được tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt hàng đối với thửa đất số AĐ1 – 27 diện tích 90m² là phù hợp nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông B ½ số tiền

474.264.000đ là 237.123.000đ.

Tại cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà T thực hiện việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền thực hiện hợp đồng đặt hàng số TNRS – TT/AD1-27/2017/HĐĐH ngày 17/10/2017 cho chủ thể khác. Do đây là bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay, đồng thời HĐXX quyết định giao cho bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng trên nên cần hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương.

[7] Xét kháng cáo của ông Ninh Văn B về nợ chung của vợ chồng

[7.1] Đối với khoản nợ Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam. Tại bản án sơ thẩm đã xác định tính đến ngày 23/9/2020, ông B và bà T còn nợ Ngân hàng 92.733.000đ và tiền lãi là 206.299đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà T và ông B mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 23/9/2020 tiền nợ gốc là 46.366.500đ và tiền lãi là 103.149đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xuất trình căn cứ đã thanh toán tính đến ngày 15/6/2021 11.135.000đ tiền nợ gốc và 7.159.884đ tiền lãi. Như vậy, bà T còn phải thanh toán nốt 35.231.500đ tiền nợ gốc. Đối với số lãi 7.159.884đ mà bà T đã trả tính đến ngày 15/6/2021 cho cả số tiền 92.733.000đ, ông B phải trả cho bà T số tiền bằng ½ số lãi là 3.579.942đ. Số tiền nợ ngân hàng còn lại là 81.598.000đ tiền nợ gốc và 161.569đ tiền lãi. Ông B và bà T phải tiếp tục thanh toán tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng vay đối với phần mình buộc phải trả. Ông B kháng cáo xác định khoản nợ ngân hàng là nợ chung và đề nghị Tòa án buộc bà T thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng; ông B sẽ có trách nhiệm hoàn lại cho bà T ½ số nợ gốc và lãi. Xét thấy, các đương sự đều xác định khoản nợ Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam là nợ chung, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi ông B và bà T mỗi người phải thanh toán ½ nợ gốc và nợ lãi là phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông B.

TAND huyện G xác định Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương là người có quyền lợi liên quan là chưa đúng cách ghi theo quy định. Tuy nhiên, khoản nợ trên đều được các bên thừa nhận và không kháng cáo về khoản nợ, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, người có quyền lợi là Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam không có khiếu nại, kháng cáo. Tại giai đoạn phúc thẩm phía Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam đã có văn bản ủy quyền để tham gia tố tụng. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm về nội dung này, cần sửa bản án sơ thẩm và rút kinh nghiệm đối với Tòa án nhân dân huyện G.

[7.2] Đối với khoản nợ ông Nguyễn Danh B và bà Nguyễn Thị L.

Xét thấy, bà T và ông B lập giấy vay tiền vào các ngày 06/10/2017 vay 200.000.000đ; ngày 16/12/2017 vay 140.000.000đ; ngày 30/01/2018 vay

140.000.000đ. Bà T và bà L lập giấy vay tiền ngày 06/10/2017 vay 25.000.000đ và ngày 15/10/2017 vay 25.000.000đ. Việc vay mượn giữa bà T với ông B có bà L chứng kiến; việc bà T vay tiền bà L có ông B chứng kiến. Số tiền trên bà T khai nhận để nộp vào công ty Nam Quang vào các ngày 08/10/2017 nộp số tiền 50.000.000đ; ngày 14/10/2017 nộp 153.256.000đ; ngày 18/12/2017 nộp 135.504.000đ và ngày 31.01.2018 nộp số tiền 135.504.000đ. Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ xác định việc bà T khai nhận vay tiền ông B và bà L để thực hiện việc đặt chỗ mua đất có nhiều nội dung không phù hợp, mâu thuẫn: Thứ nhất, trước khi nộp tiền đặt chỗ của Công ty Nam Quang (10/2017) thì ngày 22/3/2017, bà T và ông B có vay của Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam số tiền 200.000.000đ. Tiếp theo, ngày 31.01.2018 bà T và ông B có vay của Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam số tiền 200.000.000đ (cùng ngày 31.01.2018, bà T nộp tiền cho công ty Nam Quang số tiền 135.504.000đ). Cả hai lần vay đều thể hiện vay phục vụ đời sống. Trong khi mức lương của bà T làm nghề giáo viên với mức thu nhập là 11.000.000đ/tháng, ông B làm công nhân thu nhập là 10.000.000đ/ tháng đủ để sinh hoạt và nuôi dạy con chung; Thứ hai, bà T và ông B đều xác định thời điểm nộp tiền vào Công ty Nam Quang là ngày 08/10/2017. Thời điểm đó, ông B và bà T đều xác định có mục đích đặt cọc tiền để mua chung thửa đất AĐ1 – 27 diện tích 90m^2. Sau khi đặt cọc số tiền 50.000.000đ xong, khi về nhà thì ông B mới thay đổi ý định và nói với bà T là không mua nữa và số tiền đã nộp chuyển sang là bà T vay ông B. Tuy nhiên, giấy vay tiền lại ghi là ngày 06/10/2017 (trước thời điểm nộp tiền) bà T vay ông B 200.000.000đ là không phù hợp với thực tế đã diễn ra; Thứ ba, trong ngày 08/10/2017 bà T chỉ phải nộp cho công ty Nam Quang số tiền là 50.000.000đ. Nhưng bà T lại cung cấp và khai nhận vay ông B 200.000.000đ và bà L 25.000.000đ là không phù hợp. Hơn nữa, lời khai của bà T không hợp lý khi xác định số tiền vay chưa nộp (175.000.000đ) không mang về nhà mà lại gửi lại bà L (là người cho vay 25.000.000đ) cầm hộ.

Ngoài ra, nếu thực sự bà T vay ông B, bà L để mua đất thì ngay khi bán đất tại xã P, huyện G cho vợ chồng anh Giới, chị Huế được 1.100.000.000đ thì sẽ trả nợ chứ không gửi vào Ngân hàng.

Bà T có khai nhận còn vay nhiều người khác, nhiều lần để thực hiện việc mua bán đất trong nhiều năm nên việc xác định số tiền vay ông B, bà L để mua đất AĐ1 – 27 diện tích 90m^2 là chưa đủ căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ chung của ông B và bà T là không phù hợp. Từ những nhận định trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy cần phải sửa bản án sơ thẩm và xác định số tiền vay ông B, bà L là nợ riêng của bà T.

[8] Ngoài ra, cần rút kinh nghiệm đối với TAND huyện G khi tuyên án cấp sơ thẩm không thực hiện việc đối trừ nghĩa vụ giữa các đương sự để thuận

tiện cho việc thanh toán.

[9] Đối với kháng cáo của các đương sự về việc đưa UBND xã Tân Trường tham gia tố tụng nhưng không tổ chức lại phiên hòa giải, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, do chưa giải quyết đối với quyền sử dụng đất 116,8m^2 (đo thực tế là 116,8m^2) tại Tràng Kỹ, Tân Trường, Cẩm Giàng nên không ảnh hưởng quyền lợi của UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

[10] Về chi phí tố tụng: Bà T đã nộp nên tự nguyện chịu cả và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Cấp sơ thẩm có sai sót khi quyết định mức án phí ly hôn chung cho cả ông B và bà T là không chính xác. Cần buộc ông B phải chịu cả tiền án ly hôn không giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kháng cáo của ông B, anh H được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của anh T3 và chị T4 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản nên HĐXX sẽ quyết định lại phần án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 296, khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309, BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ninh Văn B về việc ly hôn với bà Bùi Thị T. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án về quan hệ vợ chồng. Bản án số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về quan hệ vợ chồng với nội dung "Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T" có hiệu lực pháp luật.

2. Về nội dung kháng cáo:

2.1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ninh Văn B, anh Ninh Việt H, chị Ninh Thị Hiền T4 và anh Ninh Văn T3 về việc xác định căn nhà trên diện tích 116,8m^2, địa chỉ Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản của ông K,

bà Dung.

2.2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ninh Văn B và anh Ninh Việt H về việc anh H có đóng góp số tiền 150.000.000đ để sửa tầng hai ngôi nhà của ông B, bà T.

2.3. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ninh Văn B về việc xác định số tiền 300.000.000đ là tài sản riêng của ông B. Xác định số tiền 300.000.000đ ông B đang quản lý là tài sản chung của ông B và bà T.

2.4. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ninh Văn B đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng với công ty Nam Quang về việc đặt hàng mua lô đất AĐ1-27 diện tích 90m^2, địa chỉ: khu công nghiệp Tân Trường, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2.5. Chấp nhận kháng cáo của ông Ninh Văn B về xác định số nợ ông B và bà L là nợ riêng của bà T. Xác định số khoản nợ 474.264.000đ là khoản nợ riêng của bà Bùi Thị T.

2.6. Chấp nhận kháng cáo của anh Ninh Việt H về việc không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.500.000đ

3. Sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung của ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T:

3.1. Xác định ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T có những tài sản chung và chia như sau:

- Xác định 01 nhà hai tầng, 01 bếp, phần lán tôn nối giữa nhà chính và bếp, phần lán tôn phía trước nhà nằm trên thửa đất số 88 tờ bản đồ số 09 diện tích 116,8m^2 địa chỉ Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của ông B và bà T trị giá 200.025.000đ. Ông B và bà T mỗi người được chia 100.012.500đ. Giao cho ông B sở hữu nhà. Ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà T ½ giá trị ngôi nhà là: 100.012.500đ.

- Tạm giao thửa đất số 88 tờ bản đồ số 09 diện tích 116,8m^2 cho ông Ninh Văn B sử dụng.

- Xác định 1.100.000.000đ tiền bán đất ở Thôn Lê Xá là tài sản chung của ông B và bà T. Xác định bà T đang quản lý 800.000.000đ; ông B đang quản lý số tiền 300.000.000đ. Ông B và bà T mỗi người được chia 550.000.000đ. Buộc bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông B 250.000.000đ.

- Xác định số tiền 474.264.000đ bà T nộp cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang để đặt cọc để thực Hợp đồng đặt hàng số TNRS-TT/AĐ1-27/2017/HĐĐH ngày 14/10/2017 là tài sản chung của vợ chồng. Giao cho bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt hàng với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông B số tiền 237.132.000đ.

3.2. Về nợ: Xác định ông Ninh Văn B và bà Bùi Thị T còn nợ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tính đến ngày 23/9/2020, nợ gốc là 92.733.000đ và nợ lãi là 206.299đ. (Ngày 15/6/2021, bà T đã thanh toán tiếp được 11.135.000đ tiền nợ gốc và 7.159.884đ tiền lãi).

- Xử buộc ông Ninh Văn B phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt nam số tiền gốc là: 46.366.500đ và tiền lãi tính đến ngày 15/6/2021 là 161.569đ.

- Xử buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam là 35.231.500đ và 161.569đ tiền lãi (do ngày bà T đã thanh toán tiếp được 11.135.000đ tiền nợ gốc và 7.159.884đ tiền lãi).

Bà Bùi Thị T, ông Ninh Văn B phải tiếp tục trả lãi cho ngân hàng Hợp tác Việt Nam trên số tiền gốc của mỗi người phải trả, kể từ ngày 24/9/2020 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay được lập vào ngày 22/03/2017.

- Xác định số nợ ông B số tiền 480.000.000đ và bà L số tiền 50.000.000đ là nợ riêng của bà T. Xử buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Danh B số tiền 480.000.000đ, thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000đ.

3.3. Như vậy bà T được chia là 800.000.000đ tiền bán nhà; 474.264.000đ tiền đặt cọc mua đất của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang. Tổng là 1.274.264.000đ.

Ông B được chia ngôi nhà trị giá 200.025.000đ và quản lý 300.000.000đ. Tổng là 500.025.000đ.

Đối trừ nghĩa vụ, buộc bà T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch do chia tài sản chung cho ông B là 387.119.500đ. Buộc ông B phải trả 3.597.942đ tiền lãi ngân hàng do bà T đã thanh toán. Như vậy, bà T còn phải thanh toán chênh lệch do chia tài sản chung cho ông B là 383.522.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Biện pháp khẩn cấp tạm thời: Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2020 về việc: Cấm bà Bùi Thị T thực hiện việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền thực hiện hợp đồng đặt hàng số TNRS – TT/AD1-27/2017/HĐĐH ngày 17/10/2017.

5. Về án phí:

5.1. Ông Ninh Văn B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 34.662.000đ. Tổng số tiền án phí ông B phải chịu là 34.962.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp

15.300.000đ theo 02 biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007544 ngày 05/8/2019 (số tiền 15.000.000đ) và biên lai số AA/2017/0007514 ngày 12/7/2019 (số tiền 300.000đ). Ông B còn phải nộp thêm số tiền là 19.662.000đ.

Hoàn trả ông B số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000197 ngày 16/10/2020.

5.2. Bà Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.862.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 13.965.000đ theo 02 biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007635 ngày 29/10/2019 (số tiền 6.000.000đ) và biên lai số AA/2017/0007558 ngày 16/8/2019 (số tiền 7.965.000đ). Bà T còn phải nộp thêm số tiền 45.897.000đ.

5.3. Hoàn trả anh H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000198 ngày 16/10/2020 (ông B nộp thay cho anh H).

5.4. Buộc anh T3 và chị T4 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000208 ngày 21/10/2020 (số tiền 300.000đ ông B nộp thay anh T3) và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000209 ngày 21/10/2020 (số tiền 300.000đ ông B nộp thay chị T4).

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 06/7/2021.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thanh Tuấn